Journal of Finance - Marketing Research; Vol. 17, Issue 5; 2026
p-ISSN: 1859-3690; e-ISSN: 3030-427X
DOI: https://doi.org/10.52932/jfmr.v17i5

Journal of Finance - Marketing Research
http://jfm.edu.vn

THE IMPACT OF FINTECH ON THE PROFITABILITY OF JOINT-STOCK COMMERCIAL BANKS LISTED ON THE VIETNAMESE STOCK MARKET

Dao Le Kieu Oanh[1*], Pham Nguyen Thanh Quy[1]
[1]Ho Chi Minh University of Banking, Vietnam

ARTICLE INFO

DOI:
10.52932/jfmr.v17i5.924

Received:
April 25, 2025
Accepted:
January 27, 2026
Published:
October 25, 2026

Keywords:
Financial Technology, Fintech, Joint-Stock Commercial Banks, Profitability

Article classification:
Research paper

JEL codes:
G21, G23, O33

ABSTRACT

Purpose of the article – This study examines the impact of Fintech on the profitability of 27 joint-stock commercial banks listed on the Vietnamese stock market over a nine-year period, from 2015 to 2023.

Design/methodology/approach – The study uses secondary data and combines quantitative and qualitative research methods. Multivariate regression models are estimated using Pooled OLS, the Fixed Effects Model (FEM) and the Random Effects Model (REM), and econometric problems are corrected using Feasible Generalized Least Squares (FGLS) in Stata 17.0.

Findings – Fintech (FT) has a positive effect on return on assets (ROA) and return on equity (ROE). Bank size (SIZE) and economic growth (GDP) also have positive effects, while the cost-to-income ratio (CIR) and the inflation rate (INF) have negative effects. The non-performing loan ratio (NPL) is statistically insignificant.

Research limitations/implications – The results are based on 27 listed joint-stock commercial banks over 2015-2023, and profitability is measured only by ROA and ROE, so they may not fully reflect the whole banking system or other measures such as NIM. Future studies could extend the sample to all joint-stock commercial banks, including foreign-invested banks, and examine the effects of Fintech on risks associated with digital transformation.

Originality/contribution – Compared with previous studies, the paper uses a nine-year dataset of 27 joint-stock commercial banks from 2015 to 2023, providing a more comprehensive and up-to-date view of Fintech's influence on bank profitability in the context of digital transformation.

Practical implications – Bank managers are advised to strengthen cooperation with Fintech companies, attract highly skilled technology talent, control operating costs, expand operations, use GDP growth to develop financial products, and diversify income sources to respond to inflation.

Social implications – State authorities are encouraged to complete a legal framework specific to Fintech and to adopt policies that promote innovation, thereby supporting the development of Fintech in Vietnam.

*Corresponding author: Email: oanhdlk@hub.edu.vn

Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing
http://jfm.edu.vn

TÁC ĐỘNG CỦA FINTECH ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Đào Lê Kiều Oanh[1*], Phạm Nguyễn Thanh Quý[1]
[1]Trường Đại học Tài chính - Marketing

THÔNG TIN

DOI: 10.52932/jfmr.v17i5.924

Ngày nhận bài: 25/04/2025

Ngày chấp nhận: 27/01/2026

Ngày đăng: 25/10/2026

Từ khóa:
Công nghệ tài chính, Fintech, Khả năng sinh lời, Ngân hàng thương mại cổ phần

Phân loại bài báo:
Bài nghiên cứu

Mã JEL:
G21, G23, O33

TÓM TẮT

Mục đích bài viết – Nghiên cứu đánh giá tác động của Fintech đến khả năng sinh lời của 27 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 9 năm, từ 2015 đến 2023.

Thiết kế/phương pháp luận/cách tiếp cận – Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp và kết hợp phương pháp định lượng với định tính. Mô hình hồi quy đa biến được ước lượng bằng Pooled OLS, mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM); các khuyết tật của mô hình được khắc phục bằng phương pháp FGLS, trên phần mềm Stata 17.0.

Kết quả nghiên cứu – Fintech (FT) có tác động cùng chiều đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Quy mô ngân hàng (SIZE) và tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) cũng có tác động cùng chiều; tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) và tỷ lệ lạm phát (INF) có tác động ngược chiều; tỷ lệ nợ xấu (NPL) không có ý nghĩa thống kê.

Hàm ý/hạn chế của nghiên cứu – Kết quả dựa trên 27 NHTMCP niêm yết trong giai đoạn 2015-2023 và chỉ đo lường sinh lời bằng ROA và ROE, nên chưa phản ánh đầy đủ toàn bộ hệ thống ngân hàng và các thước đo khác như NIM. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang toàn bộ NHTMCP, kể cả ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài, và phân tích tác động của Fintech đến các loại rủi ro liên quan đến chuyển đổi số.

Điểm độc đáo/đóng góp của bài viết – So với các nghiên cứu trước, bài viết sử dụng bộ dữ liệu 27 NHTMCP trong giai đoạn dài 9 năm, từ 2015 đến 2023, qua đó cung cấp cái nhìn toàn diện và cập nhật hơn về ảnh hưởng của Fintech trong bối cảnh ngân hàng chuyển đổi số.

Ý nghĩa thực tiễn – Đối với các nhà quản trị ngân hàng, nghiên cứu khuyến nghị đẩy mạnh hợp tác với các công ty Fintech, thu hút nhân tài công nghệ, kiểm soát chi phí vận hành, mở rộng quy mô, tận dụng tăng trưởng GDP để phát triển sản phẩm tài chính và chủ động ứng phó với lạm phát bằng cách đa dạng hóa nguồn thu.

Ý nghĩa về khía cạnh xã hội – Đối với cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu đề xuất hoàn thiện khung pháp lý dành riêng cho Fintech và các chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy phát triển Fintech tại Việt Nam.

**Tác giả liên hệ:* Email: oanhdlk@hub.edu.vn

1. Giới thiệu

Hiện nay, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang bùng nổ với tốc độ nhanh chóng và đang có những tác động lớn, làm thay đổi đáng kể một số khía cạnh của nền kinh tế, trong đó lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng cũng không phải là ngoại lệ (Tô Thị Diệu Loan, 2022). Đáng chú ý là sự bùng nổ của công nghệ tài chính (Fintech) với các ứng dụng tiêu biểu như Big Data, AI, điện toán đám mây, Blockchain và công nghệ thông tin. Fintech không chỉ thúc đẩy đổi mới sáng tạo mà còn giúp giảm chi phí, cải tiến sản phẩm và dịch vụ, mang lại lợi ích thiết thực cho cả tổ chức tài chính và khách hàng (Bùi Huy Trung và cộng sự, 2023).

Khả năng sinh lời (KNSL) là một chỉ tiêu vô cùng quan trọng của ngân hàng, phản ánh mức độ hiệu quả trong việc sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu để tạo ra lợi nhuận. Theo Rose và Hudgins (2013), KNSL không chỉ phản ánh hiệu quả kinh doanh mà còn thể hiện mức độ quản lý rủi ro và năng lực điều hành của ban lãnh đạo ngân hàng. Brigham và Houston (2022) cũng cho rằng, một ngân hàng có KNSL tốt chứng tỏ chiến lược kinh doanh, cơ cấu tài sản, và công tác quản lý rủi ro đang vận hành hiệu quả. Trong những năm gần đây, sự hợp tác giữa ngân hàng và các công ty Fintech đã mang lại nhiều đột phá trong vận hành, từ phát triển ngân hàng số, tối ưu hóa chi phí, mở rộng tệp khách hàng đến cải thiện trải nghiệm người dùng. Những yếu tố này đều có tiềm năng tác động tích cực đến hiệu quả sinh lời. Khi nói về vai trò của Fintech trong mối quan hệ hợp tác với ngân hàng, ông Phạm Tiến Dũng – Vụ trưởng Vụ Thanh toán (Ngân hàng Nhà nước) nhận định rằng nếu không có sự đồng hành của Fintech, dịch vụ Mobile Banking của các ngân hàng sẽ khó có thể đạt được sự phát triển như hiện nay. Sự hiện diện của Fintech đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ sinh thái tài chính số cho các ngân hàng. Khi các ngân hàng bắt đầu hợp tác sâu rộng với Fintech, các dịch vụ như Mobile Banking và Internet Banking mới thực sự bùng nổ và trở nên phổ biến hơn trong đời sống tài chính hiện đại. Số liệu cho thấy trong nửa đầu năm 2024, giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đạt 7,83 tỷ giao dịch, với tổng giá trị lên đến 134,9 triệu tỷ đồng, tăng 58,23% về số lượng và 35,01% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể, thanh toán qua kênh Internet tăng 49,97% về số lượng và 32,13% về giá trị; giao dịch qua mã QR Code ghi nhận mức tăng ấn tượng với 104,2% về số lượng và 99,5% về giá trị (Đoàn Hằng, 2024).

Trước sự mở rộng, phát triển vô cùng nhanh chóng và ảnh hưởng của nó đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng mà các nghiên cứu về Fintech có tác động như thế nào đối với KNSL của các NHTM đã được một số tác giả trong và ngoài nước thực hiện. Theo nghiên cứu của Yang (2023) thì công nghệ tài chính có khả năng thúc đẩy lợi nhuận của các ngân hàng thương mại vừa và nhỏ, nhưng tác động này không đồng đều giữa các ngân hàng tại thành thị và nông thôn. Wang và Nor (2022) trong nghiên cứu của mình cũng chỉ ra rằng chỉ số công nghệ tài chính có tác động có lợi đến KNSL của các ngân hàng truyền thống. Ngược lại, Phan và cộng sự (2020) lại cho rằng, Fintech có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Đinh Thị Thu Hồng và Nguyễn Hữu Tuấn (2021) tìm thấy có mối liên hệ tiêu cực với các chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Như vậy có thể thấy, vẫn còn nhiều quan điểm về đề tài này, bên cạnh đó số lượng các nghiên cứu tại Việt Nam về ảnh hưởng của Fintech đến lợi nhuận của ngân hàng truyền thống vẫn còn rất hạn chế.

Xuất phát từ những thực tiễn trên, nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa Fintech và các NHTMCP niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam dựa trên bộ dữ liệu của 27 NHTMCP Việt Nam trong khoảng thời gian dài 9 năm, từ 2015 đến 2023, qua đó cung cấp cái nhìn toàn diện và cập nhật hơn về ảnh hưởng của Fintech trong bối cảnh ngân hàng ngày càng chuyển mình theo hướng số hóa. Trên cơ sở kết quả phân tích, nghiên cứu cũng đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao KNSL của các

NHTMCP Việt Nam trong thời đại Fintech đang trên đà phát triển mạnh mẽ.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Thuyết chi phí giao dịch

Coase (1937) đề cập về khái niệm chi phí giao dịch trong bài viết "Bản chất của doanh nghiệp" của mình, trong đó chi phí giao dịch bao gồm thời gian và chi phí liên quan đến việc đàm phán, soạn thảo, cũng như thực thi các giao dịch hoặc hợp đồng. Sau đó, thuyết này được Foss (1996) phát triển lên với bản chất là đầu tư vào công nghệ giúp giảm chi phí sản xuất từ đó kéo giá bán xuống thấp hơn, nhờ đó, khách hàng có thể mua được sản phẩm với giá rẻ hơn mà chất lượng vẫn được đảm bảo. Đến năm 2004, Chen và Zhu cũng đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa công nghệ và năng suất, cho thấy rằng việc áp dụng công nghệ sẽ giúp tăng năng suất và giảm chi phí giao dịch. Cụ thể đối với ngành ngân hàng, chi phí giao dịch có thể giảm đáng kể nếu ngân hàng áp dụng công nghệ hỗ trợ thực hiện các giao dịch với khách hàng. Thay vì phải đến trực tiếp ngân hàng, khách hàng có thể thực hiện các giao dịch mong muốn ở bất kỳ đâu. Hơn nữa, lý thuyết chi phí giao dịch cũng nhấn mạnh rằng việc đầu tư vào công nghệ không chỉ cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng hiệu suất phục vụ khách hàng mà còn giúp đo lường được sự thay đổi trong chi phí giao dịch một cách hiệu quả.

Lý thuyết tiêu dùng

Lý thuyết tiêu dùng được giải thích bởi Aaker và Keller (1990), tác giả cho rằng khi các dịch vụ mới được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu tương tự của người tiêu dùng, các dịch vụ truyền thống có thể dần bị thay thế. Trong bối cảnh số lượng công ty Fintech ngày càng gia tăng trên toàn cầu, bao gồm cả tại Việt Nam, lý thuyết tiêu dùng cho thấy rằng những dịch vụ do các công ty Fintech cung cấp có tiềm năng cạnh tranh mạnh mẽ và thay thế các dịch vụ ngân hàng truyền thống. Đặc biệt, ở những quốc gia có dân số đông, tỷ lệ người trẻ cao, khả năng tiếp nhận và thích nghi nhanh, cùng xu hướng ưa chuộng các sản phẩm công nghệ hiện đại, sự chuyển đổi từ dịch vụ truyền thống sang dịch vụ Fintech có thể diễn ra mạnh mẽ hơn.

Lý thuyết về những đổi mới đột phá

Lý thuyết về những đổi mới đột phá hay siêu đổi mới được giáo sư Christensen (1997) đề cập trong cuốn sách "The Innovator's Dilemma: When New Technologies Cause Great Firms to Fail" xuất bản năm 1997. Lý thuyết đề cập đến một công nghệ có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến cách thức hoạt động của một ngành kinh doanh hoặc toàn thị trường. Tác giả cho rằng những công ty mới gia nhập thị trường với khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến để cung cấp các hàng hóa, dịch vụ dễ tiếp cận đến khách hàng, mang lại hiệu quả dịch vụ về mặt chi phí, có khả năng tạo ra sự cạnh tranh đáng kể trên thị trường. Điều này hàm ý rằng cùng với những dịch vụ như cho vay, thanh toán, quản lý tài sản,… các công ty Fintech có thể cung cấp dịch vụ một cách nhanh chóng, với chi phí cạnh tranh hơn so với các NHTM truyền thống, vốn được xem là độc quyền trong lĩnh vực này.

2.2. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm

Trên thế giới, mối quan hệ giữa fintech và hiệu quả hoạt động của ngân hàng đã thu hút sự quan tâm lớn của giới học thuật. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu vẫn còn khá phân hóa, phản ánh sự khác biệt về bối cảnh, đặc điểm hệ thống ngân hàng và giai đoạn nghiên cứu.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra tác động tích cực của fintech đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Wang và Nor (2022) cho thấy fintech cải thiện hiệu quả tại 10 ngân hàng truyền thống Trung Quốc trong giai đoạn 2012-2019. Kết quả tương tự cũng được ghi nhận bởi Chhaidar và cộng sự (2023) tại 23 ngân hàng châu Âu và Yang (2023) đối với các ngân hàng thương mại nhỏ và vừa tại Trung Quốc. Zheng và cộng sự (2023) trên quy mô rộng hơn – 660 ngân hàng thuộc 40 quốc gia đang phát triển – cho thấy fintech giúp cải thiện hiệu quả hoạt động ngân

hàng, trong khi đó CIR (Chi phí trên thu nhập), NPL (Tỷ lệ nợ xấu) có tác động tiêu cực.

Ngoài ra, Pham và cộng sự (2023) với dữ liệu từ 5 quốc gia ASEAN còn chỉ ra rằng fintech có tác động tích cực trong dài hạn, mặc dù tiêu cực trong ngắn hạn. Điều này phù hợp với kết luận của các nghiên cứu như Lv và cộng sự (2022) và Song và cộng sự (2023) cho rằng, Fintech và lợi nhuận của ngân hàng có mối quan hệ phi tuyến "U thuận", nghĩa là ban đầu fintech tác động tiêu cực, nhưng về sau chuyển sang tích cực khi ngân hàng thích ứng và khai thác hiệu quả công nghệ.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại ghi nhận tác động tiêu cực của fintech đến hiệu quả ngân hàng, như Phan và cộng sự (2020) tại Indonesia, He (2023), hay Wu và Yuan (2021) tại Trung Quốc. Kong (2022) phát hiện mối quan hệ hình "U" ngược, trong đó tác động ban đầu tích cực nhưng dần trở nên tiêu cực khi fintech phát triển quá nhanh, vượt khả năng thích ứng của ngân hàng. Những phát hiện này cho thấy tác động của fintech không phải lúc nào cũng tích cực, mà phụ thuộc vào năng lực điều hành, mức độ hội nhập công nghệ và yếu tố bối cảnh.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu gần đây cũng cho thấy tác động tích cực của Fintech đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Le và cộng sự (2021), Tăng Mỹ Sang (2024), Nguyễn Thị Thu Trang và Nguyễn Thùy Dương (2024), và Pham và cộng sự (2024) đều khẳng định mối quan hệ thuận chiều giữa fintech, quy mô ngân hàng (SIZE), GDP và hiệu quả ngân hàng. Mặt khác, một số nghiên cứu như Đinh Thị Thu Hồng và Nguyễn Hữu Tuấn (2021) hay Trần Thị Kim Nhung và cộng sự (2024) lại ghi nhận tác động tiêu cực của fintech đến các chỉ số thể hiện hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm của 27 NHTMCP đang hoạt động tại Việt Nam và cơ sở dữ liệu của Fiinpro ở giai đoạn từ 2015 đến 2023. Các NHTMCP không có đủ dữ liệu trên BCTC trong giai đoạn 2015-2023 và chưa niêm yết sẽ bị loại khỏi mẫu nghiên cứu. Đối với các chỉ số kinh tế vĩ mô như tỉ lệ tăng trưởng kinh tế (GDP) và lạm phát (INF) được thu thập từ trang web của Tổng cục thống kê và cơ sở dữ liệu của Fiinpro. Dữ liệu Fintech được thu thập từ nguồn dữ liệu Statista và các báo cáo của Ngân hàng Nhà nước. Cụ thể, tổng cộng có 243 quan sát từ năm 2015 đến 2023 được đưa vào mô hình để đánh giá tác động đến KNSL của các NHTMCP Việt Nam.

3.2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp

Tác giả sử dụng phần mềm STATA 17.0 để tiến hành thực hiện kiểm định thống kê mô tả, kiểm định tương quan, hồi quy mô hình nghiên cứu bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, nếu các kiểm định của mô hình có giá trị không đạt chuẩn sẽ tiến hành thực hiện hồi quy mô hình khác tốt hơn. Tác giả tiếp tục hồi quy mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Tiếp theo thực hiện kiểm định Hausman để lựa chọn giữa hai mô hình, lựa chọn được mô hình sẽ kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Nếu mô hình bị khuyết tật sẽ khắc phục bằng cách ước lượng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) nhằm tìm ra mô hình tối ưu nhất.

3.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Fintech (FT)

Fintech (viết tắt của "financial technology" – công nghệ tài chính) là các công ty chủ yếu dựa vào công nghệ và dịch vụ đám mây, thay vì các địa điểm vật lý, để cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng (McKinsey, 2024). Trong một số nghiên cứu thực nghiệm, mức độ cạnh tranh giữa các công ty Fintech và ngân hàng thương mại thường được đánh giá thông qua việc so sánh doanh thu của Fintech với doanh thu ngân

hàng, hoặc dựa trên quy mô dư nợ cho vay của các công ty Fintech. Tuy nhiên, tại Việt Nam, những dữ liệu này không được công khai. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng logarit tự nhiên của số lượng công ty Fintech hoạt động trong từng năm như một chỉ tiêu đại diện nhằm phản ánh mức độ phát triển của Fintech, đồng thời giảm thiểu hiện tượng phân phối lệch của dữ liệu, qua đó đảm bảo tính đại diện hợp lý cho khái niệm Fintech trong mô hình nghiên cứu. Cách đo lường này cũng được sử dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm trước đây của Đinh Thị Thu Hồng và Nguyễn Hữu Tuấn (2021), Tăng Mỹ Sang (2024), Phan và cộng sự (2020) áp dụng khi phân tích tác động của Fintech đến hiệu quả hoạt động và KNSL của ngân hàng.

Bùi Huy Trung và cộng sự (2023) đã kết luận trong nghiên cứu của mình rằng việc ứng dụng và phát triển Fintech trong hoạt động kinh doanh góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM tại Việt Nam tuy mức độ hiệu quả giữa các ứng dụng Fintech có sự khác biệt rõ rệt. Zheng và cộng sự (2023) phát hiện rằng thúc đẩy tài chính toàn diện thông qua fintech dẫn đến lợi nhuận cao cho các ngân hàng. Song và cộng sự (2023) cho rằng, việc mở rộng ứng dụng và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực fintech cuối cùng sẽ giúp nâng cao lợi nhuận cho các ngân hàng thương mại. Sau khi tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trước đây, tác giả nhận thấy Fintech có ảnh hưởng tích cực đến KNSL của ngân hàng. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Công nghệ tài chính có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

Chi phí trên thu nhập (CIR)

Tỷ lệ chi phí trên thu nhập là một chỉ số tài chính quan trọng phản ánh tổng chi phí hoạt động so với thu nhập đạt được của doanh nghiệp nhằm đánh giá mức độ hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Phần lớn các tác giả trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tỷ lệ CIR và khả năng sinh lời của ngân hàng, như Jaouad và Lahsen (2018), Almaqtari và cộng sự (2019), Lê Đồng Duy Trung (2020), Zheng và cộng sự (2023), Bùi Huy Trung và cộng sự (2023)..., đều kết luận rằng tỷ lệ CIR cao ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập ngân hàng. Xuất phát từ những lập luận đó, nghiên cứu đặt kỳ vọng rằng chi phí hoạt động trên thu nhập có mối quan hệ nghịch chiều với KNSL của các NHTM tại Việt Nam.

Giả thuyết H2: Tỷ lệ chi phí trên thu nhập có tác động ngược chiều đối với khả năng sinh lời của ngân hàng

Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Tỷ lệ nợ xấu là một chỉ số quan trọng của ngân hàng, đánh giá mức độ rủi ro cũng như khả năng của NH trong quản lý nợ và thu hồi khoản vay. Bên cạnh đó, tỷ lệ này còn phản ánh tình hình tài chính, chất lượng tín dụng và mức độ thiệt hại mà ngân hàng đang đối mặt. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra tác động ngược chiều của nợ xấu đến KNSL của các ngân hàng, chẳng hạn như nghiên cứu của Kani (2017), Phạm Hữu Hồng Thái (2014). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H3: Tỷ lệ nợ xấu có tác động ngược chiều đối với khả năng sinh lời của ngân hàng.

Quy mô ngân hàng (SIZE)

Quy mô của ngân hàng được coi là một trong những yếu tố quan trọng quyết định KNSL của ngân hàng vì các ngân hàng có quy mô tài sản lớn sẽ có nhiều cơ hội đa dạng hoá danh mục cho vay hơn và mức độ an toàn tài chính cao hơn từ đó thu hút khách hàng, gia tăng lợi nhuận. Đã có nhiều nghiên cứu ủng hộ rằng quy mô ngân hàng tác động tích cực đến KNSL của NH, điển hình là Saeed và Zahid (2016) và Đặng Văn Dân (2020). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H4: Quy mô ngân hàng tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Tổng sản phẩm quốc nội là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của

nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (Tổng cục thống kê, 2023b). GDP là thước đo đánh giá tổng quan về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế và tiềm năng phát triển của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định. Một nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ thường kéo theo sự gia tăng nhu cầu vay vốn, đồng thời đẩy lãi suất cho vay lên cao, qua đó giúp ngân hàng mở rộng biên lợi nhuận. Ngược lại, khi tăng trưởng kinh tế chậm lại, nhu cầu vay vốn sụt giảm cùng với lãi suất cho vay thấp, khiến biên lợi nhuận của ngân hàng bị thu hẹp. Có nhiều phát hiện trước đây về tác động của GDP đến KNSL của ngân hàng. Cụ thể, các nghiên cứu của Saeed và Zahid (2016), Kani (2017), Zheng và cộng sự (2023) kết luận rằng GDP có tác động cùng chiều đến KNSL của ngân hàng. Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H5: GDP có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

Tỷ lệ lạm phát (INF)

Chỉ số lạm phát là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi của mức giá chung trong nền kinh tế trong dài hạn, sau khi đã loại bỏ các yếu tố biến động nhất thời và ngẫu nhiên từ Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) (Tổng cục Thống kê, 2023a). Một số nghiên cứu của Athanasoglou và cộng sự (2008), Perry (1992) cho rằng, mức độ lạm phát ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng phụ thuộc vào việc kỳ vọng lạm phát có được dự đoán đầy đủ hay không. Nếu lạm phát được ban lãnh đạo ngân hàng dự báo chính xác, thì ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất một cách thích hợp để doanh thu tăng nhanh hơn chi phí, từ đó đạt được lợi nhuận kinh tế cao hơn. Tuy nhiên trong trường hợp lạm phát không lường trước được, các ngân hàng có thể không điều chỉnh lãi suất phù hợp, kịp thời, dẫn đến chi phí tăng nhanh hơn doanh thu, gây suy giảm lợi nhuận. Vì vậy, tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H6: Tỷ lệ lạm phát có tác động ngược chiều với khả năng sinh lời của ngân hàng

3.2.3. Mô hình nghiên cứu

Qua quá trình lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của Fintech đến khả năng sinh lời của NHTM trước đây, tác giả nhận thấy dữ liệu nghiên cứu thường bao gồm các yếu tố xuất phát từ nội tại ngân hàng như quy mô ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu, chi phí trên thu nhập,… và các yếu tố vĩ mô bên ngoài như GDP, tỷ lệ lạm phát,… Dựa trên nghiên cứu của các tác giả trong nước như nghiên cứu của Đinh Thị Thu Hồng và Nguyễn Hữu Tuấn (2021), Bùi Huy Trung và cộng sự (2023) và các tác giả nước ngoài như Zheng và cộng sự (2023), Kong (2022), tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu về tác động của Fintech đến khả năng sinh lời của các NHTMCP Việt Nam. Mô hình này sử dụng hai chỉ tiêu đó là ROA (Lợi nhuận trên tổng tài sản) và ROE (Lợi nhuận trên VCSH) làm biến phụ thuộc đại diện cho khả năng sinh lời của các NHTMCP Việt Nam. Một số biến được điều chỉnh để phù hợp hơn với đề tài và trường hợp tại Việt Nam bao gồm: (1) Số lượng công ty Fintech (FT); (2) Chi phí trên thu nhập (CIR); (3) Tỷ lệ nợ xấu (NPL); (4) Quy mô ngân hàng (SIZE); (5) Mức độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP); (6) Tỷ lệ lạm phát (INF). Như vậy, mô hình nghiên cứu sẽ có phương trình:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 FT_{it} + \beta_2 CIR_{it} + \beta_3 NPL_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 GDP_{it} + \beta_6 INF_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 FT_{it} + \beta_2 CIR_{it} + \beta_3 NPL_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 GDP_{it} + \beta_6 INF_{it} + \varepsilon_{it}$$

Bảng 1. *Mô tả biến*

Biến	Ý nghĩa	Cách tính	Dấu kỳ vọng
Biến đo lường khả năng sinh lời (Biến phụ thuộc)			
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	
ROE	Tỷ suất sinh lời trên VCSH	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	
Biến độc lập			
FT	Fintech	Logarit tự nhiên số công ty Fintech trong năm t	+
CIR	Chi phí trên thu nhập	Tổng chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động	-
NPL	Tỷ lệ nợ xấu	Tổng nợ xấu/ Tổng dư nợ	-
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit tự nhiên tổng tài sản	+
GDP	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội	Thu thập dữ liệu từ website của Tổng cục thống kê	+
INF	Tỷ lệ lạm phát	Thu thập dữ liệu từ website của Tổng cục thống kê	-

Với i đại diện cho ngân hàng và t đại diện cho năm khảo sát, β_0 là hệ số chặn, β_1 đến β_6 là các hệ số góc của các biến độc lập và ε_it là phần dư thống kê.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả và kiểm định

Trong giai đoạn 2015-2023, ROA trung bình của các NHTMCP Việt Nam đạt 0,97% cho thấy hiệu suất sử dụng tài sản chưa thật sự nổi bật, đồng thời độ lệch chuẩn thấp (0,75%) phản ánh sự tương đồng giữa các ngân hàng. Đối với ROE, giá trị trung bình là 11,96% cho thấy hiệu quả sinh lời khá tốt nhưng chưa đạt mức tối ưu, độ lệch chuẩn cao (7,92%) cho thấy sự chênh lệch lớn giữa các ngân hàng.

Công nghệ tài chính (FT) có giá trị trung bình là 4,806 (tương đương 122 công ty), độ lệch chuẩn cao đạt 0,3401, cho thấy mức độ biến động của số lượng công ty fintech qua từng năm cao. Biến CIR cũng cho thấy sự biến động lớn với trung bình 50,48% và độ lệch chuẩn 16,78%, dao động từ 22,7% đến 172,25%, cho thấy sự khác biệt đáng kể trong hiệu quả quản lý chi phí giữa các ngân hàng.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) trung bình đạt 2,05% với độ lệch chuẩn 2,27%, cho thấy khả năng kiểm soát rủi ro tín dụng giữa các ngân hàng khá ổn định. Biến SIZE có giá trị trung bình 32,809 và độ lệch chuẩn 1,119, dao động từ 30,507 đến 35,372, phản ánh sự khác biệt về quy mô tài sản của các ngân hàng trong mẫu nhưng nhìn chung vẫn ở mức khá đồng đều.

Về các yếu tố vĩ mô, GDP có trung bình 5,91% với độ lệch chuẩn 1,92%, dao động từ 2,6% đến 8,8%, cho thấy nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng khá ổn định trong giai đoạn nghiên cứu. Biến INF có giá trị trung bình 2,78% và độ lệch chuẩn 0,91%, dao động từ 0,6% đến 3,5%, phản ánh sự ổn định trong kiểm soát lạm phát của nền kinh tế. *(xem Phụ lục 1 online)*

Kết quả trình bày trong hai bảng cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập (FT, CIR, NPL, SIZE, GDP, INF) và hai biến phụ thuộc là ROA và ROE trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến 2023. Cụ thể: Biến FT, SIZE, INF có tương quan dương đối với cả 2 biến ROA, ROE; các biến CIR, NPL, GDP có tương quan âm đối với cả 2 biến ROA, ROE *(xem Phụ lục 2 và Phụ lục 3 online).*

Theo bảng, hệ số VIF của các biến đa số nhỏ hơn 5, giá trị VIF trung bình = 1.54 cho thấy mô hình ổn định, mức độ tương quan giữa các biến độc lập thấp *(xem Phụ lục 4 online).*

4.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Tác giả tiến hành hồi quy mô hình OLS hai mô hình với hai biến phụ thuộc ROA và ROE, tiếp đến thực hiện kiểm định White và kiểm định Wooldridge *(xem Phụ lục 5 online)*. Kết quả chỉ ra cả hai mô hình hồi quy với ROA và ROE đều gặp phải vấn đề tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Vì vậy tác giả tiếp tục thực hiện hồi quy hai mô hình FEM, REM với hai biến phụ thuộc ROA, ROE và thực hiện kiểm định Hausman để chọn giữa hai mô hình thì kết quả chỉ ra mô hình REM là mô hình phù hợp nhất đối với cả hai biến ROA, ROE. Sau khi lựa chọn mô hình REM, tác giả tiến hành kiểm định Wooldridge và kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian, phát hiện hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi tồn tại trong mô hình. Vì vậy cuối cùng tác giả sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (FGLS) để khắc phục các khuyết tật của mô hình.

Bảng 2. *Kết quả hồi quy các mô hình OLS, FEM, REM, FGLS (ROA)*

Biến	OLS	FEM	REM	FGLS
FT	0.00399***	0,00443***	0,00497***	0,00450***
	3,17	[2,77]	[4,69]	[5,40]
CIR	-0.0282***	-0,0156***	-0,0174***	-0,0148***
	-9,47	[-5,50]	[-6,41]	[-7,98]
NPL	0.0281	0,000393	0,00476	0,00249
	1,57	[0,03]	[0,36]	[0,19]
SIZE	0.0006*	0,00247*	0,00163**	0,00147***
	1,72	[1,76]	[2,22]	[4,08]
GDP	0.0202	0,0202*	0,0194*	0,0286***
	1,07	[1,73]	[1,67]	[5,15]
INF	-0.0163	-0,0296	-0,0285	-0,0277*
	-0,38	[-1,13]	[-1,08]	[-1,93]
_cons	-0.0181	-0,0850**	-0,0592***	-0,0549***
	-1,27	[-2,10]	[-2,68]	[-4,62]

Ghi chú: ***,** và * lần lượt chỉ ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Bảng 3. *Kết quả hồi quy các mô hình OLS, FEM, REM, FGLS (ROE)*

Biến	OLS	FEM	REM	FGLS
FT	0.0356***	0,0554***	0,0410***	0,0387***
	2,91	[2,99]	[3,70]	[3,84]
CIR	-0.2188***	-0,165***	-0,176***	-0,143***
	-7,55	[-5,02]	[-5,76]	[-6,93]
NPL	0.0202	0,0885	0,0861	0,0217
	0,12	[0,56]	[0,56]	[0,13]

Biến	OLS	FEM	REM	FGLS
SIZE	0.0231***	0,0126	0,0246***	0,0302***
	6,21	[0,77]	[3,68]	[6,23]
GDP	0.1516	0,119	0,137	0,282***
	0,83	[0,88]	[1,02]	[4,49]
INF	0.0996	0,0124	0,0432	-0,316*
	0,24	[0,04]	[0,14]	[-1,96]
_cons	-0.7116***	-0,486	-0,806***	-1,006***
	-5,13	[-1,04]	[-3,88]	[-6,56]

Ghi chú: ***,** và * lần lượt chỉ ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Bảng 4. *Tóm tắt kết quả nghiên cứu*

Biến	Giả thuyết	Dấu kỳ vọng	Kết quả nghiên cứu				Kết luận
			ROA	Mức ý nghĩa	ROE	Mức ý nghĩa	
FT	H1	+	+	1%	+	1%	Chấp nhận
CIR	H2	-	-	1%	-	1%	Chấp nhận
NPL	H3	-	/	/	/	/	Bác bỏ
SIZE	H4	+	+	1%	+	1%	Chấp nhận
GDP	H5	+	+	1%	+	1%	Chấp nhận
INF	H6	-	-	10%	-	10%	Chấp nhận

Phân tích cụ thể tác động của từng biến độc lập đối với hai biến phụ thuộc đo lường khả năng sinh lời ROA và ROE:

Fintech (FT) có tác động cùng chiều đối với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE) với hệ số hồi quy lần lượt là 0.00450 và 0.0387, có mức ý nghĩa là 1%. Dựa trên kết quả của mô hình hồi quy, trong điều kiện tất cả các yếu tố khác không đổi thì nếu biến Fintech tăng 1 đơn vị thì biến ROA sẽ tăng 0.0045 đơn vị, biến ROE tăng 0.0387 đơn vị. Điều này cho thấy tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê của Fintech đối với lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả này cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu của Wang và Nor (2022), Chhaidar và cộng sự (2023), Yang (2023), Zheng và cộng sự (2023), Le và cộng sự (2021), Bùi Huy Trung và cộng sự (2023), Tăng Mỹ Sang (2024), Nguyễn Thị Thu Trang và Nguyễn Thùy Dương (2024), Pham và cộng sự (2024), đồng thời tương đồng với giả thuyết H1: Công nghệ tài chính có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) có tác động ngược chiều đối với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE) với hệ số hồi quy lần lượt là -0.0148, -0.143, có mức ý nghĩa là 1%. Kết quả này phù hợp kỳ vọng và giả thiết nghiên cứu đưa ra, cho rằng chi phí quản lý tác động ngược chiều đối với KNSL của các NHTMCP Việt Nam. Các nghiên cứu của Wang và Nor (2022), Yang (2023), Wang và cộng sự (2024), Bùi Huy Trung và cộng sự (2023) cũng có cùng kết luận về mối quan hệ ngược chiều của CIR và ROA, ROE. Điều này cho thấy các NH cần quan tâm hơn đến việc quản lý và kiểm soát chi phí hoạt động.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình, trái ngược với kỳ vọng cho rằng nợ xấu có tác động ngược chiều đối với KNSL của ngân hàng. Dù kết quả này khác biệt

so với một số nghiên cứu thực nghiệm trước đó, nhưng điều này không đồng nghĩa với việc kết quả nghiên cứu là không phù hợp. Lý giải cho việc này, tỷ lệ nợ xấu của 27 NHTMCP trong giai đoạn 2015-2023 có giá trị trung bình là 2.05% và độ lệch chuẩn là 2.27% cho thấy tỷ lệ này giữa các ngân hàng trong mô hình không chênh lệch nhiều, đồng thời tỷ lệ nợ xấu trung bình của các NH đạt 2% là tương đối thấp, thể hiện khả năng quản trị rủi ro tín dụng khá hiệu quả. Điều này có thể khiến cho mối quan hệ tiêu cực giữa NPL và KNSL có thể không thể hiện rõ ràng về mặt thống kê trong mô hình nghiên cứu.

Quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động cùng chiều đối với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) với hệ số hồi quy là 0.00147 và tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE) với hệ số hồi quy là 0.0302, có mức ý nghĩa 1%. Các tiền nghiên cứu cùng đề tài như của Kong (2022), Lv và cộng sự (2022), Chhaidar và cộng sự (2023), Yang (2023), Zheng và cộng sự (2023),… cũng có cùng kết luận về mối quan hệ tích cực giữa quy mô ngân hàng và các chỉ tiêu đánh giá KNSL. Cụ thể, Kong (2022) cho rằng quy mô lớn giúp ngân hàng tăng hiệu quả sử dụng tài sản, có thể nhờ lợi thế kinh tế theo quy mô, quản lý chi phí tốt hơn, và khả năng đa dạng hóa sản phẩm. Bên cạnh đó, Lv và cộng sự (2022) thông qua kiểm định Granger đã kết luận rằng quy mô tài sản ngân hàng là nguyên nhân Granger của sự gia tăng ROE, điều này cho thấy việc mở rộng quy mô tài sản của ngân hàng tạo nền tảng vốn để gia tăng cho vay, từ đó thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) có tác động cùng chiều đối với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE) với hệ số hồi quy lần lượt là 0.0286 và 0.282, có mức ý nghĩa là 1%. Kết quả này giống với kỳ vọng và kết quả của các nghiên cứu trước như Phan và cộng sự (2020), Zheng và cộng sự (2023), Bùi Huy Trung và cộng sự (2023), Nguyễn Thị Thu Trang và Nguyễn Thùy Dương (2024),… Khi GDP tăng trưởng, điều đó phản ánh sự mở rộng của nền kinh tế, kéo theo nhu cầu vốn tăng lên. Nhờ vậy, các ngân hàng có cơ hội mở rộng hoạt động cho vay, tiếp cận thêm nhiều khách hàng và nâng cao thu nhập từ các dịch vụ tài chính, qua đó cải thiện hiệu quả sinh lời.

Tỷ lệ lạm phát (INF) có tác động ngược chiều đối với tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE) với hệ số hồi quy lần lượt là -0.027 và -0.316, có mức ý nghĩa là 10%. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lạm phát càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng giảm. Điều này phù hợp kỳ vọng và giả thiết nghiên cứu đưa ra, cho rằng tỷ lệ lạm phát có tác động ngược chiều đối với KNSL của các NHTMCP Việt Nam. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước của Phan và cộng sự (2020), Kong (2022), Pham và cộng sự (2023). Lạm phát tăng cao làm tăng chi phí hoạt động, làm giảm khả năng trả nợ của khách hàng gây ra rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, lạm phát gia tăng thường làm niềm tin thị trường suy yếu, khiến cho nhu cầu vay tiêu dùng và kinh doanh giảm sút, từ đó ảnh hưởng đến doanh thu của NH.

5. Kết luận

Nghiên cứu nhằm hiểu sâu hơn về tác động của Fintech đối với KNSL của các NHTMCP được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng cách sử dụng dữ liệu từ 27 NHTMCP, các chỉ số vĩ mô như GDP và lạm phát từ Tổng cục thống kê, dữ liệu liên quan đến Fintech được khai thác từ báo cáo của Statista và Ngân hàng Nhà nước, tác giả đã tiến hành một loạt các phân tích và kiểm tra để đưa ra kết luận có cơ sở và đáng tin cậy.

Kết quả của nghiên cứu đã làm sáng tỏ một số tác động đáng kể của Fintech và các biến đặc trưng ngân hàng, vĩ mô đến KNSL của các NHTMCP được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. So với các nghiên cứu trước, nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu gồm 27 NHTMCP Việt Nam trong khoảng thời gian dài 9 năm , từ 2015 đến 2023, qua đó cung cấp cái nhìn toàn diện và cập nhật hơn về ảnh hưởng của Fintech

trong bối cảnh ngân hàng ngày càng chuyển mình theo hướng số hóa. Dựa trên kết quả nghiên cứu, có thể thấy sự phát triển công nghệ tài chính và KNSL của NH có tỷ lệ thuận với nhau. Khi chỉ số Fintech càng lớn thì lợi nhuận của các ngân hàng cũng tăng cao. Bên cạnh đó, các biến có liên quan như SIZE, GDP có tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc ROA và ROE với mức ý nghĩa cao 1%, cho thấy việc mở rộng quy mô tài sản của ngân hàng và bối cảnh kinh tế phát triển có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Mặt khác, các biến CIR, INF có tác động ngược chiều đến ROA và ROE ở mức ý nghĩa 1% và 10%; biến NPL không có ý nghĩa thống kê rõ ràng.

Tính khác biệt của Việt Nam so với các quốc gia khác

Nghiên cứu có kết quả tương tự một số nghiên cứu khác tại Việt Nam như nghiên cứu của Le và cộng sự (2021), Bùi Huy Trung và cộng sự (2023), Tăng Mỹ Sang (2024), Nguyễn Thị Thu Trang và Nguyễn Thùy Dương (2024), Phạm Tiến Phát và cộng sự (2024) cho thấy ảnh hưởng tích cực của Fintech đến KNSL của ngân hàng Việt Nam. Theo báo cáo của Acclime Vietnam và Decision Lab (2024) cho thấy 72% công ty Fintech hoạt động theo hướng hợp tác với các ngân hàng thương mại, trong khi số doanh nghiệp phát triển dịch vụ mới và cạnh tranh trực tiếp với ngân hàng chỉ chiếm lần lượt 14%. Thị trường Fintech Việt Nam hiện tập trung chủ yếu vào hai mảng thanh toán và cho vay ngang hàng, chiếm gần 50% tổng tỷ trọng, trong khi các dịch vụ khác như quản lý tài sản, chấm điểm tín dụng, đầu tư, bảo hiểm và tư vấn tài chính cho SMEs vẫn chưa phát triển mạnh (Võ Tiến Lộc, 2024). Tại các nước phát triển như Hoa Kỳ và châu Âu, Fintech không chỉ giới hạn ở thanh toán mà đã mở rộng sang ngân hàng số, quản lý tài sản số và bảo hiểm số, thể hiện sự đa dạng vượt ra ngoài tính năng thanh toán đơn thuần, trở thành các lĩnh vực trọng tâm của đổi mới tài chính toàn cầu (Global Finance & Technology Network, 2025). Bên cạnh đó, ở các quốc gia phát triển, Fintech có sự cạnh tranh mạnh mẽ với ngân hàng truyền thống, có thể kể đến các ngân hàng số như Revolut, Monzo (châu Âu) hay Chime (Hoa Kỳ) vượt mặt các ngân hàng truyền thống lớn như Barclays và HSBC về số lượng người dùng (Crisil Integral IQ, 2025).

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng sinh lợi (KNSL) của các ngân hàng. Cụ thể, cần đẩy mạnh hợp tác với Fintech để tận dụng công nghệ, tối ưu hiệu suất và mở rộng dịch vụ, đi cùng với đó NH nên thu hút nhân tài có chuyên môn cao về công nghệ, kết hợp với chính sách đào tạo đội ngũ hiện có, sẽ tạo ra nền tảng vững chắc cho quá trình ứng dụng, quản lý và phát triển các giải pháp tài chính số. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý dành riêng cho Fintech, cũng như các chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo. Đồng thời, các ngân hàng cần quan tâm hơn đến kiểm soát tốt chi phí vận hành bằng cách đầu tư công nghệ để tinh gọn bộ máy vận hành, mở rộng quy mô hoạt động để gia tăng nguồn thu và tăng sự nhận diện đối với khách hàng. Ngoài ra, cần tận dụng cơ hội từ tăng trưởng GDP để phát triển sản phẩm tài chính, đồng thời chủ động ứng phó với lạm phát bằng cách đa dạng hóa nguồn thu và nâng cao năng lực quản trị rủi ro.

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được một số kết quả nhất định, song vẫn tồn tại những hạn chế do thời gian nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn còn giới hạn. Cụ thể, bộ dữ liệu chỉ bao gồm 27 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trong giai đoạn 2015-2023, chưa phản ánh đầy đủ thực trạng toàn bộ hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Bên cạnh đó, việc đo lường hiệu quả sinh lời mới dừng lại ở các chỉ tiêu ROA và ROE, trong khi các thước đo khác như NIM chưa được xem xét, làm giảm tính toàn diện của phân tích. Ngoài ra, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào mối quan hệ giữa số lượng công ty Fintech và hiệu quả sinh lời của ngân hàng, chưa mở rộng sang các khía cạnh hoạt động khác, gợi mở hướng nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

Cuối cùng, tác giả đề xuất một số hướng nghiên cứu trong tương lai. Cụ thể, nên mở rộng phạm vi nghiên cứu bao gồm toàn bộ hệ thống NHTMCP tại Việt Nam, bao gồm cả các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài, việc này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh hiệu quả sinh lời giữa các ngân hàng nội địa và ngân hàng có yếu tố nước ngoài. Ngoài ra, tăng số lượng biến độc lập và phụ thuộc để phản ánh đầy đủ hơn các yếu tố tài chính, và mở rộng phân tích tác động của Fintech đến nhiều khía cạnh hoạt động ngân hàng, đặc biệt là các loại rủi ro liên quan đến chuyển đổi số.

Báo cáo tài trợ

Nghiên cứu này không nhận được bất kỳ khoản tài trợ cụ thể nào.

Tính khả dụng của dữ liệu

Dữ liệu sẽ được cung cấp khi có yêu cầu hợp lý (liên hệ tác giả liên hệ qua email).

Tuyên bố về sử dụng AI (trí tuệ nhân tạo)

Trong quá trình chuẩn bị bài báo này, tác giả đã sử dụng ChatGPT nhằm hỗ trợ rà soát và điều chỉnh lỗi chính tả, ngữ pháp và cách diễn đạt nhằm nâng cao tính rõ ràng, mạch lạc của nội dung. Tác giả đã rà soát, chỉnh sửa và chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung cuối cùng.

Tài liệu tham khảo

Aaker, D. A., & Keller, K. L. (1990). Consumer Evaluations of Brand Extensions. *Journal of Marketing*, *54*(1), 27–41. https://doi.org/10.1177/002224299005400102

Acclime Vietnam (2024). *The advance of fintech in Vietnam: Industry report*. https://vietnam.acclime.com/press-releases/acclime-vietnam-and-decision-lab-release-the-advance-of-fintech-in-vietnam-industry-report/

Almaqtari, F. A., Al-Homaidi, E. A., Tabash, M. I., & Farhan, N. H. (2019). The determinants of profitability of Indian commercial banks: A panel data approach. *International Journal of Finance & Economics*, *24*(1), 168–185. https://doi.org/10.1002/ijfe.1655

Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, *18*(2), 121–136. https://doi.org/10.1016/j.intfin.2006.07.001

Brigham, E. F., & Houston, J. F. (2022). *Fundamentals of financial management* (16th ed.). Cengage Learning. https://www.cengage.com/c/fundamentals-of-financial-management-16e-brigham-houston/9780357517574/

Bùi Huy Trung, Hoàng Tuấn Anh, Đỗ Thị Khánh Huyền, Ngô Thị Bích Ngọc (2023). Tác động của ứng dụng công nghệ tài chính đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Kinh tế & Phát triển*, (309), 24–33. https://doi.org/10.33301/JED-Vi.1027

Chhaidar, A., Abdelhedi, M., & Abdelkafi, I. (2023). The Effect of Financial Technology Investment Level on European Banks' Profitability. *Journal of the Knowledge Economy*, *14*(3), 2959–2981. https://doi.org/10.1007/s13132-022-00992-1

Christensen, C. M. (1997). *The innovator's dilemma: When new technologies cause great firms to fail*. Harvard Business School Press. https://www.hbs.edu/faculty/Pages/item.aspx?num=46

Coase, R. H. (1937). The Nature of the Firm. *Economica*, *4*(16), 386–405. https://doi.org/10.1111/j.1468-0335.1937.tb00002.x

Crisil Integral IQ (2025). Why neobanks are winning in Europe. https://integraliq.crisil.com/en/homepage/what-we-think/all-our-thinking/blog/2025/05/why-neobanks-are-winning-in-europe.html

Đặng Văn Dân (2020). Tác động của tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng đến lợi nhuận của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam. *Tạp chí Quản lý và kinh tế quốc tế*, (115), 50-57. https://tapchi.ftu.edu.vn/các-số-tạp-chí-ktđn/183-tạp-chí-ktđn-số-110-đến5/1640-tác-động-của-tăng-trưởng-tín-dụng-đến-lợi-nhuận-của-các-ngân-hàng-thương-mại-việt-nam.html

Đinh Thị Thu Hồng & Nguyễn Hữu Tuấn (2021). Tác động của Fintech tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ, 1+2,* 51-58. https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/153758/1/CVv186S1-22021051.pdf

Đoàn Hằng (2024). Thanh toán không dùng tiền mặt và chuyển đổi số ngân hàng tiếp tục đạt kết quả tích cực. *Thị trường Tài chính Tiền tệ*. https://thitruongtaichinhtiente.vn/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-va-chuyen-doi-so-ngan-hang-tiep-tuc-dat-ket-qua-tich-cuc-60380.html

Foss, K. (1996). Transaction costs and technological development: the case of the Danish fruit and vegetable industry. *Research Policy*, *25*(4), 531–547. https://doi.org/10.1016/0048-7333(95)00848-9

Global Finance & Technology Network (2025). *Global state of FinTech report 2024* (Full version). https://22287007.fs1.hubspotusercontent-na1.net/hubfs/22287007/Global%20State%20of%20Fintech%202024/Global%20State%20of%20FinTech%20Report%202024%20Full%20-%20Publish.pdf

He, D. (2023, March 17). *The Impact of Financial Technology on the profitability of Commercial Banks—Based on Science and Technology and Artificial Intelligence*. https://doi.org/10.4108/eai.18-11-2022.2326879

Jaouad, E., & Lahsen, O. (2018). Factors Affecting Bank Performance: Empirical Evidence from Morocco. *European Scientific Journal ESJ*, *14*(34). https://doi.org/10.19044/esj.2018.v14n34p255

Kani, S. (2017). Credit Risk and Banks Performance: Evidence from WAEMU Countries. *IOSR Journal of Economics and Finance*, *08*(01), 05–11. https://doi.org/10.9790/5933-0801020511

Kong, Y. Y. (2022). Research on the Impact of Fintech on the Profitability of Commercial Banks. *2nd International Conference on World Trade and Economic Development (WTED 2022)*. https://www.clausiuspress.com/conference/proceeding/WTED2022.html

Lê Đồng Duy Trung (2020). Các nhân tố tác động tới khả năng sinh lời của NHTM tại Việt Nam: Tiếp cận theo mô hình thực nghiệm động. *Tạp chí Ngân hàng*, *12*. https://tapchinganhang.gov.vn/cac-nhan-to-tac-dong-toi-kha-nang-sinh-loi-cua-ngan-hang-thuong-mai-tai-viet-nam-tiep-can-theo-mo-hinh-thuc-nghiem-dong-11215.html

Tam T. Le, Ha N. Mai, Duong T. Phan (2021). Fintech Innovations: The Impact of Mobile Banking Apps on Bank Performance in Vietnam. *International Journal of Research and Review*, *8*(3), 391–401. https://doi.org/10.52403/ijrr.20210446

Lv, S., Du, Y., & Liu, Y. (2022). How Do Fintechs Impact Banks' Profitability? An Empirical Study Based on Banks in China. *FinTech*, *1*(2), 155–163. https://doi.org/10.3390/fintech1020012

McKinsey & Company (2024). *What is fintech?* https://www.mckinsey.com/featured-insights/mckinsey-explainers/what-is-fintech

Nguyễn Thị Thu Trang, & Nguyễn Thùy Dương (2024). Tác động của Fintech tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. https://kinhtevadubao.vn/tac-dong-cua-fintech-toi-hieu-qua-hoat-dong-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-niem-yet-tren-thi-truong-chung-khoan-viet-nam-29885.html

Perry, P. (1992). Do Banks Gain or Lose From Inflation. *Journal of Retail Banking*, *14*(2), 25–30.

Phạm Hữu Hồng Thái (2014). Tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo ngân hàng, (142), 34–38*. https://vjol.info.vn/index.php/HVNH-KHDAOTAONH/article/download/74169/63026/

Pham, T. P., Huynh, H. T., Popesko, B., Hoang, S. D., & Tran, B. T. (2024). Impact of Fintech's Development on Bank Performance: An Empirical Study from Vietnam. *Gadjah Mada International Journal of Business*, *26*(1), 1–22. https://doi.org/10.22146/gamaijb.71040

Tien Phat Pham, Sinh Duc Hoang, Le Ngoc Thuy Trang, & Hanh Thi My Ly (2023). The Effect of Fintech Funding on Bank Profitability: A Case of ASEAN-5. *Journal of Hunan University Natural Sciences*, *50*(4), 47–61. https://doi.org/10.55463/issn.1674-2974.50.4.5

Phan, D. H. B., Narayan, P. K., Rahman, R. E., & Hutabarat, A. R. (2020). Do financial technology firms influence bank performance? *Pacific-Basin Finance Journal, 62, Article 101210.* https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2019.101210

Rose, P. S., & Hudgins, S. C. (2013). *Bank management & financial services* (9th ed.). McGraw-Hill. https://highered.mheducation.com/sites/0078034671/information_center_view0

Saeed, M., & Zahid, N. (2016). The impact of credit risk on profitability of the commercial banks. *Journal of Business & Financial Affairs, 5*(2), 1–5. https://doi.org/10.4172/2167-0234.1000192

Song, X., Yu, H., & He, Z. (2023). Heterogeneous Impact of Fintech on the Profitability of Commercial Banks: Competition and Spillover Effects. *Journal of Risk and Financial Management*, *16(11), Article 471*. https://doi.org/10.3390/jrfm16110471

Tăng Mỹ Sang (2024). Hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời đại công nghệ số. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hùng Vương*, *34*(1), 3–11. https://doi.org/10.59775/1859-3968.172

Tô Thị Diệu Loan (2022). Tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến hoạt động ngân hàng và xu hướng phát triển ngân hàng ứng dụng công nghệ 4.0. *Tạp chí Ngân hàng*, (8), 12-22. https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-den-hoat-dong-ngan-hang-va-xu-huong-phat-trien-ngan-hang-ung-dung-cong-nghe-40-9547.html

Tổng cục Thống kê (2023a). *Chỉ số lạm phát cơ bản*. https://www.nso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-chi-so-lam-phat-co-ban/

Tổng cục Thống kê (2023b). *Tổng sản phẩm trong nước* (*GDP*). https://www.nso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-tong-san-pham-trong-nuoc-gdp/

Trần Thị Kim Nhung, Nguyễn Thị Nguyệt Ánh, Ngô Thị Hạ Vi, Dương Hồng Ngọc, Phạm Linh Ngân, Tăng Thị Thảo Nhung, Phạm Thị Hạnh (2024). Tác động của fintech đến sức mạnh thị trường và hiệu quả tài chính của các ngân hàng tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *329*(2), 66–75. https://doi.org/10.33301/JED.VI.1967

Võ Tiến Lộc (2024). Nâng cao mối quan hệ hợp tác giữa ngân hàng thương mại Việt Nam và công ty Fintech. *Kinh tế & Dự báo*. https://nghiencuu.tapchikinhtetaichinh.vn/nang-cao-moi-quan-he-hop-tac-giua-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-va-cong-ty-fintech-80669.html

Wang, H., Yahya, M. H. D. H., Rahim, N. A., & Ashhari, Z. M. (2024). The impact of fintech on the profitability of Chinese commercial banks. *International Journal of Applied Economics, Finance and Accounting*, *20*(2), 128–138. https://doi.org/10.33094/ijaefa.v20i2.1930

Wang, Y., & Nor, E. (2022). The Impact of FinTech on the Profitability of Traditional banks. *Global Business and Management Research: An International Journal*, *14*(3s), 490–500. https://gbmrjournal.com/pdf/v14n3s/V14N3s-33.pdf

Wu, G., & Yuan, H. (2021). The impact of fintech on the profitability of state-owned commercial banks in China. *Journal of Physics: Conference Series*, *1955*(1). https://doi.org/10.1088/1742-6596/1955/1/012007

Yang, Y. (2023). Research on the Influence of Financial Technology on the Profitability of Small and Medium-sized Commercial Banks. *Frontiers in Business, Economics and Management*, *7*(1), 227–231. https://doi.org/10.54097/fbem.v7i1.4173

Zheng, C., Rahman, M. A., Hossain, S., & Moudud-Ul-Huq, S. (2023). Does Fintech-Driven Inclusive Finance Induce Bank Profitability? Empirical Evidence from Developing Countries. *Journal of Risk and Financial Management*, *16*(10), 457. https://doi.org/10.3390/jrfm16100457